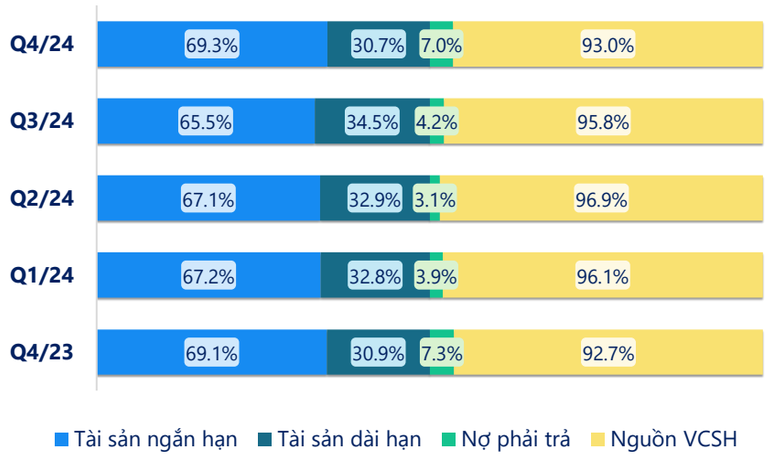
FireAnt

CTCP Cao su Công nghiệp (UPCOM: IRC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,163
SL cổ phiếu LH	17,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	152
P/E	11.0
EPS	789

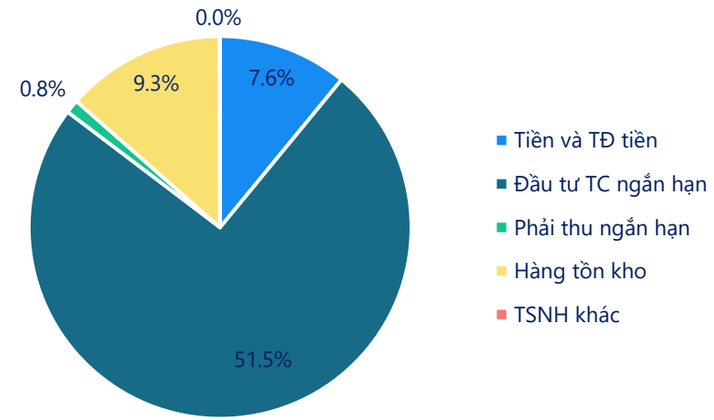
	YTD	1T	3T	6T
IRC	6.1%	6.1%	21.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



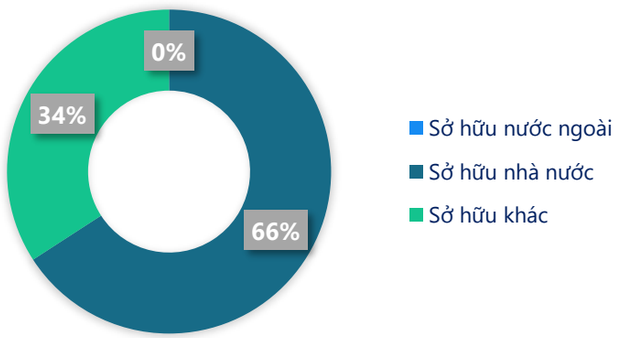
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



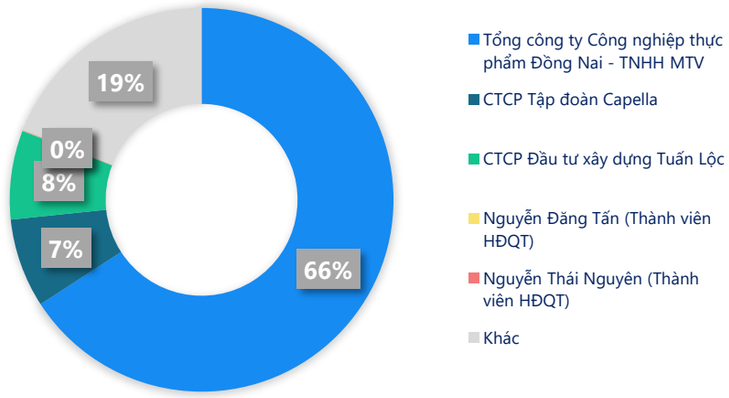
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



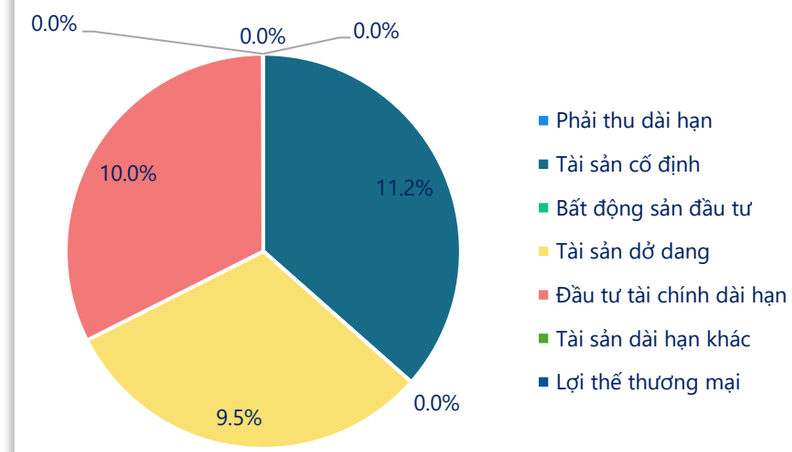
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

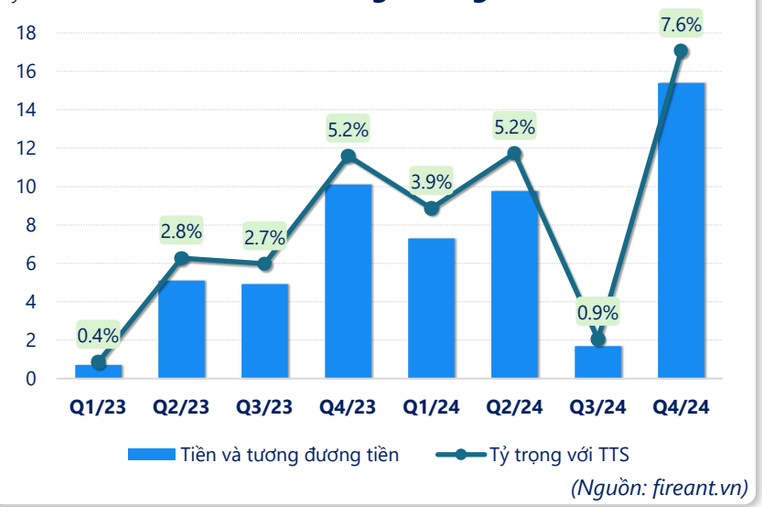


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

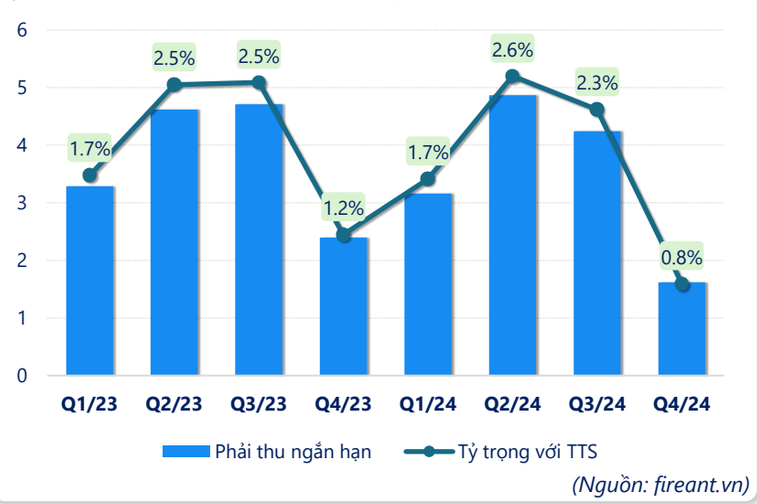
CTCP Cao su Công nghiệp (UPCOM: IRC)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



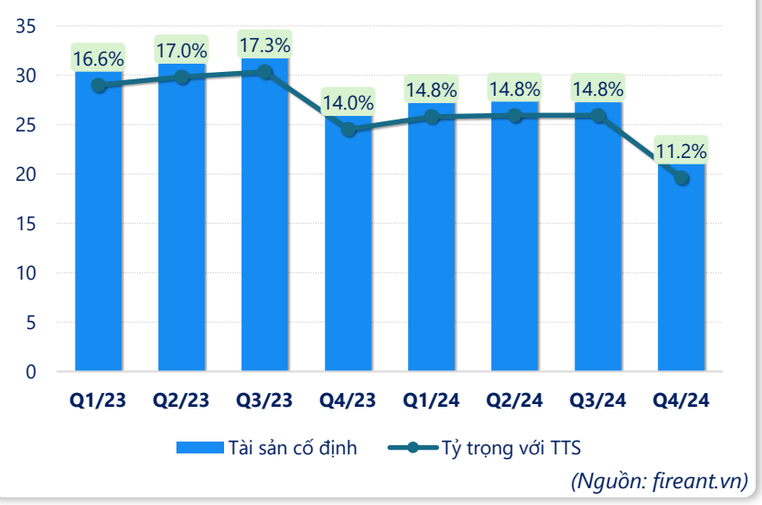
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



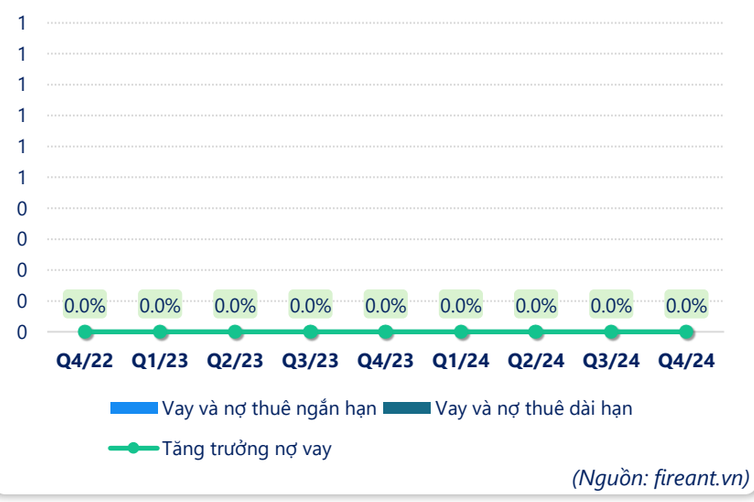
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



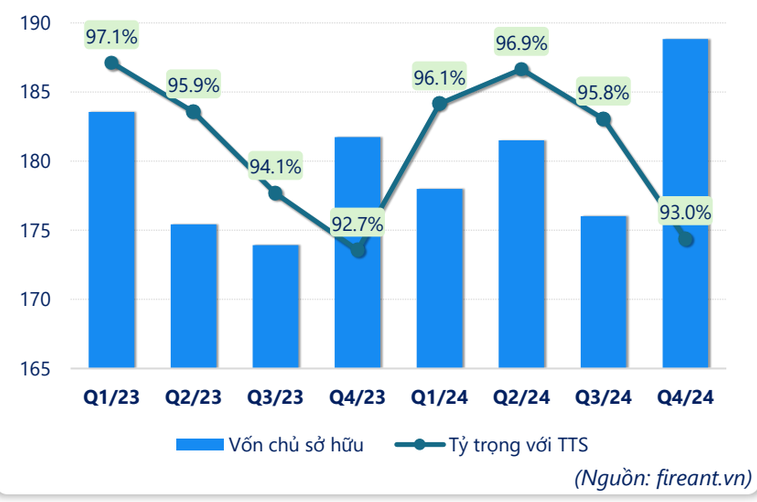
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

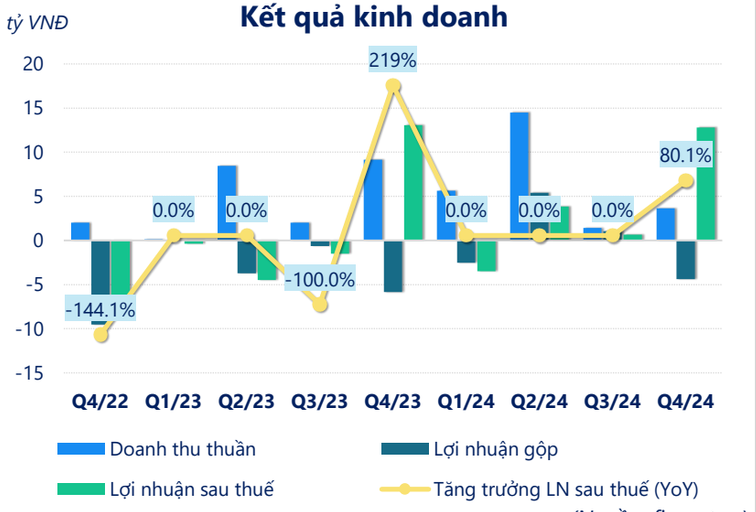


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

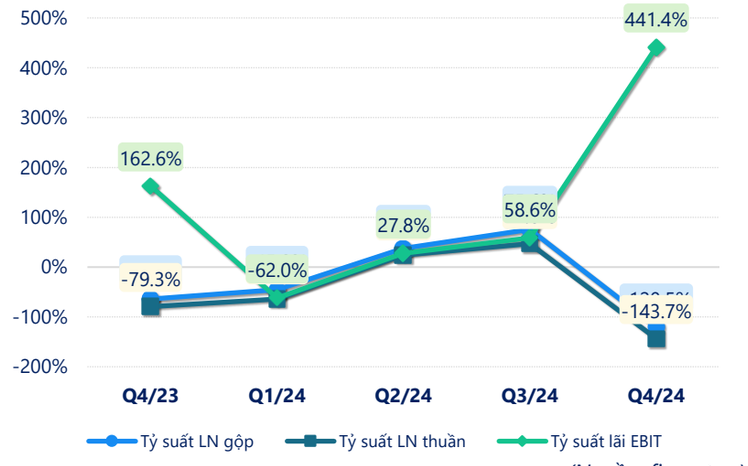
CTCP Cao su Công nghiệp (UPCOM: IRC)

Kết quả kinh doanh



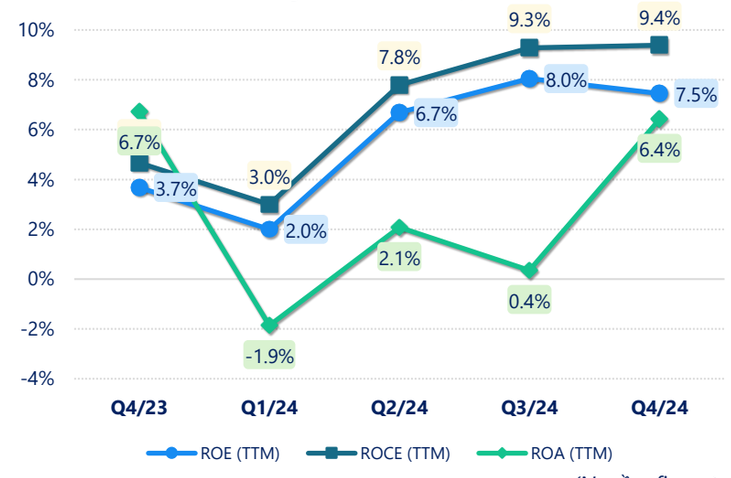
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



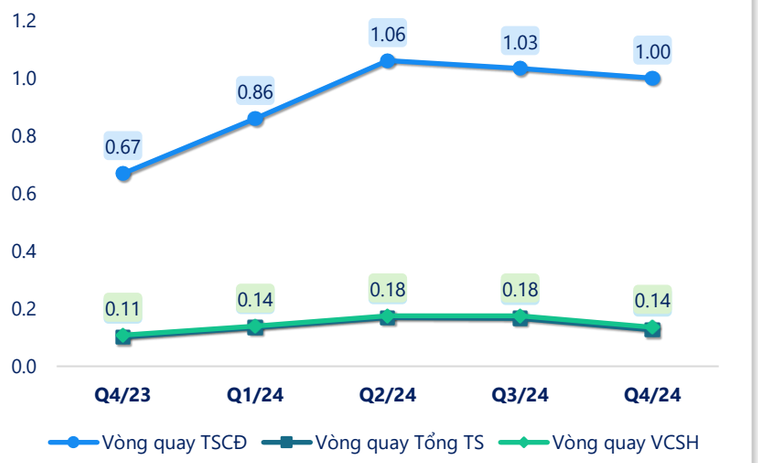
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



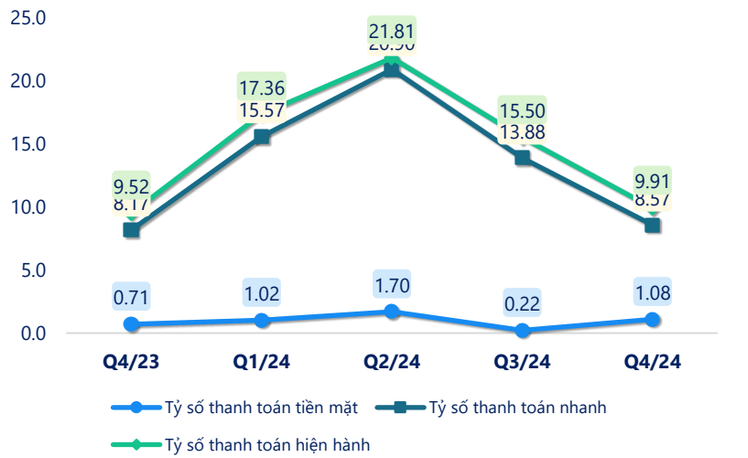
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



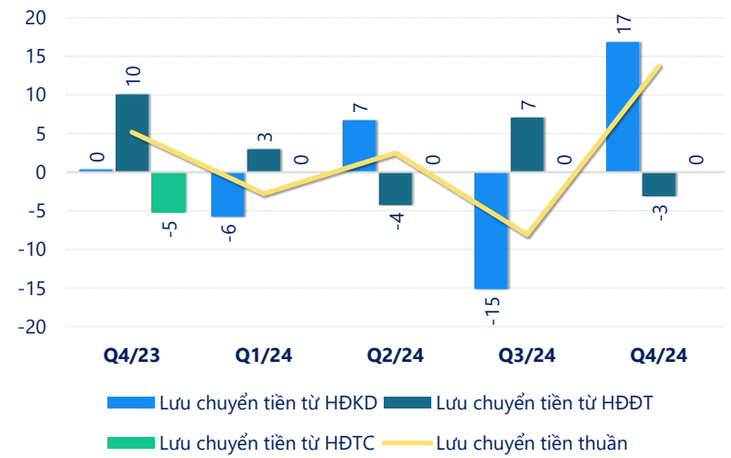
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cao su Công nghiệp (UPCOM: IRC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**203**	**196**	**3.6%**
Tài sản ngắn hạn	141	135	3.9%
Tiền và tương đương tiền	15.4	10.1	52.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	105	104	1.0%
Phải thu ngắn hạn	1.62	2.40	-32.4%
Hàng tồn kho	19.0	19.2	-1.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	0.05	-17.7%
Tài sản dài hạn	**62.4**	**60.6**	**2.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	22.8	27.5	-17.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19.4	12.6	53.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.2	20.5	-1.3%
Tài sản dài hạn khác	**0.02**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14.2	14.5	-2.1%
Nợ ngắn hạn	**14.2**	**14.5**	**-2.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.29	0.03	4554%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**189**	**181**	**4.1%**
Vốn chủ sở hữu	**189**	**181**	**4.1%**
Vốn điều lệ	175	175	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	9.15	5.62	14.5	1.41	3.63
Giá vốn hàng bán	15.0	8.15	9.08	0.35	8.00
Lợi nhuận gộp	-5.84	-2.53	5.40	1.07	-4.37
Doanh thu HĐTC	2.49	1.53	1.49	1.34	1.46
Chi phí TC	0.60	0.28	0.57	0.13	-0.72
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.01	0.01	0.04	0.00	0.00
Chi phí QLDN	3.29	2.30	2.77	1.61	3.02
LN thuần từ HĐKD	-7.25	-3.60	3.50	0.66	-5.21
Lợi nhuận khác	22.1	0.12	0.52	0.16	21.2
LN trước thuế	14.9	-3.48	4.02	0.83	16.0
Lợi nhuận sau thuế	13.1	-3.48	3.84	0.65	12.8
LNST của CĐ cty mẹ	13.1	-3.48	3.84	0.65	12.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.36	-5.77	6.72	-15.1	16.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.1	2.98	-4.25	7.07	-3.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.25	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	4.92	10.1	7.30	9.76	1.68
Lưu chuyển tiền thuần	**5.18**	**-2.80**	**2.46**	**-8.08**	**13.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.1	7.30	9.76	1.68	15.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic